

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2020/HS-ST
Ngày 18 tháng 8 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyện

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hồng ;

2. Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/8/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 119/2020/TLST-HS ngày 31 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Vũ Văn C, sinh năm 1990; tên gọi khác: Không; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: N; Quốc tịch: Việt N; con ông: Vũ Văn L, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam kể từ ngày 06/5/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Họ và tên: Nguyễn Văn N, sinh năm 1990; tên gọi khác: Không; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: N; Quốc tịch: Việt N; con ông: Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 và bà Tống Thị M, sinh năm 1973; vợ con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại (có mặt).

3. Họ và tên: Nguyễn Văn L, sinh năm 1996; tên gọi khác: Không; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt N; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1973; vợ con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại bản án số 40/2016/HS-ST ngày 24/5/2016, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang xét xử Nguyễn Văn L 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; 06 tháng về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, tổng hợp

hình phạt chung cho cả hai tội là 15 tháng tù, đã chấp hành hình phạt tù, án phí, số tiền truy thu.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại (có mặt)

** Bị hại:*

1. Anh Nông Văn H, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Hoàng Văn U', sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 17/152, H, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Công ty TNHH T

Địa chỉ: Số 34B, P, C 2, B, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Anh Hoàng Bảo T, sinh năm 1990, địa chỉ: Số nhà 252, đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Trịnh Xuân Đ sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: Số 296, phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Đỗ Xuân T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang

4. Chị Nguyễn Thị Nguyệt M, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 01, ngõ 18, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Nông Văn H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

6. Ông An Văn U, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 7, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

7. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang

** Người làm chứng:*

1. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn A, S, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Chu Ngọc S, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn A, S, tỉnh Bắc Giang

3. Chị Đặng Thị N sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Chu Thị Hồng A sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

5. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/12/2019 đến 02/02/2020, Vũ Văn C đã thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố B, 01 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện S, 01 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện V, tỉnh Bắc Giang; Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn L thực hiện 01 vụ tiêu thụ tài sản do Vũ Văn C phạm tội mà có. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 18 giờ ngày 18/12/2019, Vũ Văn C điều khiển xe mô tô do Trung Quốc sản xuất gắn biển số xe bằng băng dính hai mặt (C không nhớ biển số xe) đến Bệnh viện Phổi Bắc Giang ở xã S, thành phố B mục đích tìm tài sản để lừa đảo chiếm đoạt. Khi đến nơi, C nhận vé gửi xe và điều khiển xe vào nhà để xe của Bệnh viện do bà Nguyễn Thị Kim L làm quản lý. Tại bãi gửi xe, C quan sát thấy xe mô tô biển kiểm soát 98M1-075.45, nhãn hiệu Honda Wave anpha màu đỏ của chị Nguyễn Thị H là loại xe có giá trị cao hơn đang gửi tại đó. Quan sát thấy xung quanh không có ai để ý, C tiến lại gần xe của chị H sử dụng vạm phá khóa tự chế mang theo từ trước vặn mở được ổ khóa điện. Sau đó C tháo biển số xe của C gắn chồng lên biển số xe của chị H rồi điều khiển xe ra quầy soát vé, sử dụng vé xe của C để qua cửa soát vé của bà L đi ra ngoài. Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe của chị H, C kiểm tra trong cốp có đăng ký xe, giấy phép lái xe và các giấy tờ cá nhân khác của chị H. C tiếp tục điều khiển xe của chị H đến nhà nghỉ T ở thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trên đường đi, C tháo biển kiểm soát xe vứt đi. Tại nhà nghỉ T, khi thấy C đi xe đến thì Nguyễn Văn L là lễ tân của nhà nghỉ T có gọi điện thoại thông báo cho Nguyễn Văn N. Việc L gọi điện thông báo cho N là do trước đó C có nợ N 500.000 đồng nên N dặn L lúc nào thấy C thì gọi cho N để đòi nợ. Khi gặp nhau, N đòi tiền thì C bảo “có mua xe này không” và chỉ vào xe C chiếm đoạt của chị H, N hỏi “xe lấy ở đâu”, C nói xe của C thì N nói “mày đừng văn vớ”, C nói “trộm ở cây số 4”. C muốn bán xe giá 9.000.000 đồng nhưng N không đồng ý bảo xe đã cũ giá chỉ từ 5 đến 6 triệu đồng. Hai bên thống nhất thỏa thuận N mua chiếc xe trên với giá 6.000.000 đồng. C nhận của N 5.500.000 đồng sau khi đã trừ nợ sau đó giao xe và giấy tờ xe cho N. Quá trình N và C thỏa thuận mua bán xe, L đứng sau quầy lễ tân, cách đó khoảng 01m, nghe được C và N nói chuyện. N và L đều biết chiếc xe trên do C phạm tội mà có. N muốn đem bán lại chiếc xe trên nhưng do mất chứng minh thư nên không bán được, N nhờ L tìm chỗ nào bán xe không cần chứng minh thư nhân dân, L đồng ý. Sau đó N và L mang chiếc xe 98M1-075.45 đến bán ông Trịnh Xuân Đ. Tại đây, L là người viết giấy bán xe đề ngày 19/12/2019, L ký tên “H- Trần Văn H” để không bị phát hiện, giá bán xe 7.800.000 đồng, L đưa cho N toàn bộ số tiền trên.

Ngày 06/5/2020, Vũ Văn C đến Công an thành phố B đầu thú. Cùng ngày 06/5/2020, Cơ quan điều tra đã khám xét khẩn cấp nơi ở của Vũ Văn C thu giữ 01 vạm phá khóa tự chế dạng tô vít có chiều dài 08 cm.

Ngày 11/5/2020, bà Nguyễn Thị Kim L có đơn trình báo Công an thành phố B.

Ngày 11/5/2020, Cơ quan điều tra đã cho Nguyễn Văn L quan sát ảnh, L nhận ra ông Trịnh Xuân Đ là người mua chiếc xe 98M1-075.45 do L đem bán vào tháng 12/2019.

Ngày 12/5/2020, Cơ quan điều tra đã thu giữ hình ảnh từ dữ liệu camera an ninh tại Bệnh viện phổi Bắc Giang, Cơ quan điều tra cho C xem lại dữ liệu điện tử thu được từ camera, C khẳng định hình ảnh thanh niên đeo khẩu trang, mặc áo đen, đội mũ bảo hiểm màu đỏ tháo biển số xe giả gắn vào xe Honda Wave anpha màu đỏ và điều khiển đi qua cửa soát vé chính là C.

Tại Kết luận định giá tài sản số 278/KL-HĐĐG ngày 29/5/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave anpha màu sơn đỏ, biển kiểm soát 98M1-075.45, xe cũ đã qua sử dụng, có trị giá 15.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2020, Cơ quan điều tra quyết định trưng cầu giám định đối với Giấy bán xe lập ngày 19/12/2019 đã thu giữ. Tại kết luận giám định số 920/KL-KTHS ngày 02/7/2020, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: “Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết “H- Trần Văn H” tại mục “Người bán” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký cùng dạng, chữ viết của Nguyễn Văn L trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M7) là do cùng một người ký, viết ra”.

Ngày 10/6/2020, ông An Văn U là bảo vệ bệnh viện phổi Bắc Giang giao nộp 01 chiếc xe mô tô có số khung, số máy LSHK 11001201244, nhãn hiệu Wave anpha, xe không có biển kiểm soát là chiếc xe C để lại bệnh viện ngày 18/12/2019. Quá trình điều tra C khai nhận chiếc xe trên C mua của người đàn ông không quen biết. Cơ quan điều tra đã tra cứu không xác định được nguồn gốc phương tiện, đã tách vật chứng để tiếp tục điều tra giải quyết theo quy định.

Ngày 01/7/2020, Cơ quan điều tra đã cho C thực nghiệm điều tra vụ án. Kết quả, Vũ Văn C đã xác định đúng vị trí và thực hiện lại hành vi chiếm đoạt xe mô tô tại bệnh viện phổi Bắc Giang như đã khai tại Cơ quan điều tra.

Đối với chiếc xe của chị H không thu hồi được, bà L đã bồi thường cho chị H 17.000.000 đồng, chị H không yêu cầu gì. Đến nay bà L yêu cầu C bồi thường số tiền 17.000.000 đồng.

Vụ thứ hai: Khoảng 11 giờ ngày 01/01/2020, Vũ Văn C điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream gắn biển kiểm soát 98B2-119.79 bằng băng dính hai mặt vào trong bãi gửi xe của Trung tâm thương mại Big C thuộc xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tại đây, C quan sát thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 98K1-086.60 của chị Nguyễn Thị Nguyệt M có giá trị lớn hơn xe của C đang để gần đó. C đi đến chiếc xe của chị Minh sử dụng vạm phá khóa mang theo từ trước mở được ổ khóa điện, sau đó tháo biển số xe 98B2-119.79 của C dán chồng kín lên biển số xe 98K1-086.60. C để lại xe Dream tại bãi gửi xe rồi điều khiển xe Honda Airblade đi ra cửa soát vé sử dụng vé xe của C ra khỏi bãi gửi xe. C điều khiển xe đến bãi đất trống sau big C kiểm tra trong cốp xe có giấy tờ xe đăng ký xe mang tên Hà Văn N và giấy phép lái xe mang tên chị Nguyễn Thị Nguyệt M. Sau đó C đem xe bán cho ông Trịnh Xuân Đ với giá

11.000.000 đồng. Khi bán xe, C viết giấy bán xe ngày 01/01/2020 ký tên giả là “L-Bùi Văn L” để không bị phát hiện.

Ngày 02/01/2020, ông Hoàng Bảo T là đại diện theo ủy quyền của công ty TNHH T quản lý bãi gửi xe Trung tâm thương mại Big C có đơn trình báo Công an thành phố B.

Ngày 02/01/2020, ông Nguyễn Văn T phụ trách trông giữ xe đã giao nộp 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream không có biển số, không có gương chiếu hậu, không có yếm xe, số máy 00384778, số khung Y1053978 đã qua sử dụng, C để lại bãi gửi xe ngày 01/01/2020, và dữ liệu hình ảnh từ camera an ninh tại bãi gửi xe cho cơ quan điều tra. Cơ quan điều tra đã cho C xem lại dữ liệu hình ảnh trên, kết quả C xác nhận người N thanh niên mặc áo khoác màu đen, đeo khẩu trang đi xe Dream vào gửi xe và đi xe Honda Airblade màu sơn đỏ ra khỏi bãi gửi xe là C.

Ngày 03/01/2020, ông Trịnh Xuân Đ giao nộp cho cơ quan điều tra: 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Thị Nguyệt M, 01 xe mô tô biển số 98K1-086.60; 02 giấy bán xe ngày 19/12/2019 và 01/01/2020 (bút lục 111). Đối với chiếc xe mua ngày 19/12/2019, ông Đ khai sau đó đã bán lại chiếc xe cho người khác nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại Kết luận định giá tài sản số 187/KL-HĐĐG ngày 07/01/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 98K1-086.60, số khung 4604DY583763, số máy JF46E4214884, đã qua sử dụng, có trị giá 18.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe 98K1-086.60 cho chị N, đến nay chị N không yêu cầu bồi thường gì. Đến nay ông Trịnh Xuân Đ yêu cầu Vũ Văn C phải bồi thường số tiền 11.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2020, Cơ quan điều tra đã có Quyết định trưng cầu giám định đối với Giấy bán xe đề ngày 01/01/2020, tại Kết luận giám định số 921/KL-KTHS ngày 02/7/2020 kết luận: “Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết “Luyện- Bùi Văn Luyện” trên tài liệu giám định ký hiệu A so với chữ ký cùng dạng, chữ viết của Vũ Văn C trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M7) là do cùng một người ký, viết ra”.

Ngày 01/7/2020, Cơ quan điều tra đã cho C thực nghiệm điều tra vụ án. Kết quả, Vũ Văn C đã xác định đúng vị trí và thực hiện lại hành vi chiếm đoạt xe mô tô tại bãi gửi xe trung tâm thương mại Big C Bắc Giang như đã khai tại Cơ quan điều tra.

Đối với chiếc xe (gắn biển kiểm soát 98B2-119.79), C để lại bãi gửi xe big C ngày 01/01/2020, C khai trước đó vào khoảng tháng 12/2019, C trộm cắp tại một nhà nghỉ gần cầu vượt thuộc xã S, thành phố B, quan điều tra đã thông báo tìm bị hại và tiến hành xác minh nhưng chưa có kết quả; đã tra cứu biển kiểm soát 98B2-119.79 có đăng ký mang tên Hà Văn C, ở H, xã X, huyện G (xe Honda Airblade, số máy JF46E2037599, số khung RLHJF4617EY026453); tra cứu số khung, số máy, đăng ký xe mang tên Đặng Tiến H, sinh năm 1958 trú tại thôn T, xã Q, huyện G, tỉnh Bắc Giang, ông H đã bán lại cho ông Hà Ngọc Đ, sinh năm 1974 trú tại thôn B, xã A, huyện G, ông Đ không nhớ bán lại cho ai, cơ quan điều

tra đã tra cứu xe không có trong dữ liệu xe vật chứng, đã trưng cầu giám định số khung, số máy nguyên thủy của xe, kết quả giám định số khung, số máy không bị đóng đục lại; cơ quan điều tra đã tách vật chứng để tiếp tục điều tra giải quyết theo quy định.

Vụ thứ ba: Khoảng 14 giờ ngày 06/01/2020, C đi xe buýt đến khu vực thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang thì xuống xe và đi bộ vào nhà nghỉ T, thuê phòng nghỉ đến khoảng 17 giờ cùng ngày thì trả phòng để ra về. Khi xuống khu vực nhà để xe của nhà nghỉ thì C quan sát thấy có 03 chiếc xe máy dựng cạnh nhau không có ai trông coi. C nảy sinh ý định trộm cắp. C tiến lại gần chiếc xe Honda Dream biển kiểm soát 98G1- 005.05 của anh Hoàng Văn U cũng là khách đến thuê phòng nghỉ để xe ở đó. C dùng vạm phá khóa mang theo từ trước vặn mở được khóa điện của chiếc xe rồi nổ máy đi khỏi nhà nghỉ T. Sau đó C đi chiếc xe đến khu vực Công ty may L ở thị trấn Đ, huyện L và gọi điện cho anh Đỗ Xuân T đến để bán xe (trước đó C đã xin số điện thoại của T khi nào có tài sản cầm cố hết hạn của anh trai thì mang đến bán cho T). Khi gặp nhau, C nói với anh T chiếc xe trên là của người quen làm cầm đồ ở Hà Nội, do khách bỏ xe nên C mang đi bán. Anh T đồng ý mua chiếc xe trên với giá là 5.000.000 đồng và hẹn khi C mang giấy tờ xe đến thì sẽ trả thêm tiền. Khoảng 02 ngày sau đó, anh T đã bán chiếc xe trên cho một người không quen biết nên Cơ quan điều tra không thu giữ được chiếc xe trên.

Ngày 20/5/2020, anh H có đơn trình báo Công an huyện V

Tại Kết luận định giá tài sản số 43/KL-HĐĐG ngày 22/5/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V, tỉnh Bắc Giang kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream có trị giá 17.000.000 đồng .

Ngày 27/5/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã thực nghiệm điều tra vụ án, kết quả Vũ Văn C thực hiện lại hành vi trộm cắp như đã khai tại Cơ quan điều tra.

Vụ thứ tư: Khoảng 18 giờ ngày 02/02/2020, C bắt xe buýt từ L đến thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Khi đến nơi, C vào nhà nghỉ H thuê phòng nghỉ. Khoảng 08 giờ sáng ngày 03/02/2020, C xuống trả phòng nghỉ để ra về. Lúc này C phát hiện chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38 của anh Nông Văn H dựng gần quầy lễ tân, xe cắm sẵn chìa khóa điện nên C nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe trên. Lợi dụng lễ tân của nhà nghỉ không có mặt ở quầy và không có ai trông coi, C quay đầu xe nổ máy và đi khỏi nhà nghỉ H. Trên đường đi C có gọi điện cho Đỗ Xuân T để bán xe. C đi xe máy đến nhà anh T, nói với anh T chiếc xe trên là của một người anh ở Hà Nội cầm cố và không có giấy tờ. Hai bên thỏa thuận với nhau giá bán chiếc xe là 5.000.000 đồng hẹn khi nào mang giấy tờ đến sẽ trả thêm tiền. Sau đó vài ngày anh T đã bán lại cho một người khách không quen biết nên hiện Cơ quan điều tra không thu giữ được chiếc xe trên.

Ngày 13/5/2020, anh H có đơn trình báo Công an huyện S.

Tại Kết luận định giá tài sản số 06/KL-HĐĐG ngày 21/5/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện S, tỉnh Bắc Giang kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream màu nâu, xe cũ đã qua sử dụng có trị giá 17.000.000 đồng .

Đối với anh Đỗ Xuân T và ông Trịnh Xuân Đ có hành mua 02 chiếc xe mô tô do C phạm tội mà có nhưng không biết là tài sản do C phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Đối với chiếc xe của anh H và anh H không thu hồi được, anh H yêu cầu C bồi thường 20.000.000 đồng, anh H yêu cầu C bồi thường 17.000.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Vũ Văn C, Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn L đã khai nhận hành vi phạm tội.

Tại Bản Cáo trạng số 126/CT-VKS ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã truy tố bị cáo Vũ Văn C về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự; bị cáo Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn N về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo khai nhận nội dung diễn biến sự việc như bản Cáo trạng nêu là đúng.

Bị cáo C khai nhận: Ngày 18/12/2019 và ngày 01/01/2020 bị cáo đã dùng dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98M1-075.45, nhãn hiệu Honda Wave anpha màu sơn đỏ tại nhà để xe bệnh viện và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 98K1-086.60 tại bãi gửi xe của Trung tâm thương mại big C Bắc Giang. Ngày 06/01/2020 và ngày 02/02/2020 bị cáo có hành vi trộm cắp chiếc 01 xe Honda Dream biển kiểm soát 98G1- 005.05, 01 mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38. Bị cáo nhận thức được hành vi của bị cáo là sai, vi phạm pháp luật, đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo đồng ý bồi thường cho anh H số tiền 20 triệu đồng, bồi thường cho chị Liên số tiền 17 triệu đồng, bồi thường cho anh H số tiền 17 triệu đồng và đồng ý hoàn trả cho ông Đ số tiền 11 triệu đồng.

Bị cáo N khai nhận: Khi mua chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98M1-075.45, nhãn hiệu Honda Wave anpha màu sơn đỏ của C, bị cáo biết chiếc xe này do C phạm tội mà có nhưng bị cáo vẫn mua do ham rẻ. Sau khi mua bị cáo đã nhờ bị cáo L đem bán được số tiền 7.800.000đồng. Số tiền chênh lệch có được từ việc bán xe (là 1.800.000đồng) bị cáo chi tiêu hết.

Bị cáo L khai nhận: Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự là đúng, không oan. Do biết xe bị cáo N nhờ bán hộ là xe do phạm tội mà có, bị cáo sợ liên lụy nên khi bán xe cho ông Đ và viết giấy bán xe bị cáo ghi ký tên là H- Trần Văn H để tránh bị phát hiện. Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại – anh Nông Văn H khai: Ngày 03/02/2020, bị cáo C trộm cắp chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38 anh để ở nhà nghỉ H. Anh yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 20.000.000đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Nông Văn Hùng khai: Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38 là của ông, đăng ký xe mang tên ông. Do H là con trai ông đã yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 20 triệu đồng nên ông không yêu cầu đề nghị gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Trịnh Xuân Đ khai: Khi mua xe do bị cáo L và bị cáo C đem bán ông không biết đó là xe do phạm tội mà có. Giấy mua xe của bị cáo L ghi ký tên người bán là “H Trần Văn H”; giấy mua xe của bị cáo C ghi, ký tên người bán là “L – Bùi Văn L”. Ông yêu cầu bị cáo C hoàn trả số tiền 11 triệu đồng là tiền ông đã bỏ ra mua xe của bị cáo C. Chiếc xe ông mua của bị cáo L ông đã bán cho người không quen biết.

Người làm chứng – ông Hoàng Văn T khai: Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 03/02/2020 có khách tên là H nghỉ tại nhà nghỉ H có xuống báo với ông và ông Sơn về việc chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38 để ở nhà nghỉ bị kẻ gian trộm cắp mất. Sau khi báo mất xe máy, ông cùng ông Sơn đã cùng nhau xem lại camera nhà nghỉ và thấy người đàn ông dắt xe máy có đặc điểm giống xe bị mất ra khỏi nhà nghỉ là người đã thuê phòng 301 vào buổi sáng ngày 03/02/2020. Ngoài ra ông không được biết gì khác.

Người làm chứng- Chu Ngọc S khai: Ngày 03/02/2020 anh H có đến thuê phòng nghỉ tại nhà nghỉ H thuộc huyện S do ông làm quản lý sau đó ông nhận được tin báo anh H bị mất xe máy nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38 để ở nhà nghỉ. Ông cùng ông T đã cùng nhau xem lại camera nhà nghỉ và thấy người đàn ông dắt xe máy có đặc điểm giống xe bị mất ra khỏi nhà nghỉ là người đã thuê phòng 301 vào buổi sáng ngày 03/02/2020. Ngoài ra ông không được biết gì khác.

Người làm chứng- chị Đặng Thị N khai: Khoảng 7 giờ ngày 03/02/2020 tại nhà để xe của nhà nghỉ H có người khách thuê trọ tại nhà nghỉ bảo gửi chìa khóa phòng 301, sau đó chị được biết tại nhà nghỉ bị mất xe máy của khách để tại nhà nghỉ. Ngoài ra chị không được biết gì khác.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa. Các bị cáo, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích, đánh giá các tình tiết, chứng cứ của vụ án vẫn giữ nguyên quyết định như đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Vũ Văn C phạm tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn N phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo C từ 18 đến 20 tháng tù về tội trộm cắp tài sản.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Vũ Văn C từ 17 đến 20 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Vũ Văn C phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội từ 35 đến 40 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam 06/5/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Điều 38 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L từ 8 đến 10 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Điều 65 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N từ 9 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là từ 18 đến 24 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Văn N cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

3. Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 vạm phá khóa tự chế từ tô vít có chiều dài 08cm.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 579, Điều 584; Điều 589 Bộ luật Dân sự

- Bị cáo Vũ Văn C phải bồi thường cho: Anh Nông Văn H số tiền 20.000.000đồng; anh Hoàng Văn U số tiền 17.000.000đồng; chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 17.000.000đồng.

- Bị cáo Vũ Văn C phải hoàn trả cho ông Trịnh Xuân Đ số tiền 11.000.000đồng.

- Bị cáo Nguyễn Văn N phải nộp lại số tiền 1.800.000đồng để sung quỹ nhà nước.

5. Về án phí: Bị cáo C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bị cáo N, bị cáo L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về tội danh: Căn cứ vào lời khai nhận tội của các bị cáo, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Biên bản nhận dạng, Kết luận định giá tài sản số 278/KL-HĐĐG ngày 29/5/2020; số 187/ KL-HĐĐG ngày 07/01/2020; số 43/KL-HĐĐG ngày 22/5/2020; số 06 KL-HĐĐG ngày 21/5/2020; Kết luận giám định số 920/KL-KTHS ngày 02/7/2020, số 921/KL-KTHS ngày 02/7/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang; dữ liệu điện tử thu được từ

camera và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/12/2019 đến 02/02/2020, bị cáo Vũ Văn C đã thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố B (tổng trị giá tài sản 34.000.000 đồng) và 02 trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện S và huyện V, tỉnh Bắc Giang (tổng trị giá tài sản 33.000.000 đồng); các bị cáo Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn L thực hiện 01 vụ tiêu thụ tài sản do bị cáo C chiếm đoạt ngày 18/12/2019 (trị giá tài sản 15.000.000 đồng). Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 18 giờ ngày 18/12/2019, bị cáo Vũ Văn C đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98M1-075.45, nhãn hiệu Honda Wave anpha màu sơn đỏ của chị Nguyễn Thị H gửi tại bãi gửi xe của Bệnh viện do bà Nguyễn Thị Kim L đang quản lý, trị giá chiếc xe là 15.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt được xe, bị cáo C đã bán cho bị cáo Nguyễn Văn N với giá 6.000.000 đồng. Bị cáo N và bị cáo L đều biết chiếc xe trên do bị cáo C phạm tội mà có nhưng vẫn mua và sau đó cùng đi bán chiếc xe trên cho ông Trịnh Xuân Đ được 7.800.000 đồng.

Vụ thứ hai: Khoảng 11 giờ ngày 01/01/2020, bị cáo Vũ Văn C đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 98K1-086.60 của chị Nguyễn Thị Nguyệt M gửi tại bãi gửi xe của Trung tâm thương mại Big C Bắc Giang do Công ty TNHH thương mại tổng hợp Trường Giang quản lý, trị giá chiếc xe là 18.000.000 đồng

Vụ thứ ba: Khoảng 14 giờ ngày 06/01/2020, tại nhà nghỉ T ở thôn Hùng Lãm 2, xã Hồng Thái, huyện V, tỉnh Bắc Giang, bị cáo C có hành vi trộm cắp 01 xe Honda Dream biển kiểm soát 98G1- 005.05 của anh Hoàng Văn U, trị giá chiếc xe là 17.000.000 đồng.

Vụ thứ tư: Khoảng 18 giờ ngày 02/02/2020 tại nhà nghỉ H thuộc khu 4, thị trấn An Châu, huyện S, tỉnh Bắc Giang, bị cáo C có hành vi trộm cắp 01 mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38 của anh Nông Văn H, trị giá chiếc xe là 17.000.000 đồng..

Hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98M1-075.45, nhãn hiệu Honda Wave anpha màu sơn đỏ và chiếm đoạt xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 98K1-086.60 của bị cáo C đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Hành vi trộm cắp 01 xe Honda Dream biển kiểm soát 98G1- 005.05 và 01 mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38 của bị cáo C đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo N, bị cáo L biết rõ chiếc xe máy BKS 98M1-075.45, nhãn hiệu Honda Wave anpha màu sơn đỏ do bị cáo C phạm tội mà có nhưng vẫn mua, bán nhằm mục đích vụ lợi. Hành vi của bị cáo N, bị cáo L đã cấu thành tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố các bị cáo theo tội danh, điều luật trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Để có tiền chi tiêu cá nhân bị cáo C đã dùng thủ đoạn gian dối, lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu tài sản chiếm đoạt tài sản mang đi bán. Bị cáo N, L vì mục đích vụ lợi, biết tài sản mình mua là bất hợp pháp nhưng vẫn tiêu thụ. Hành vi của bị cáo C đã xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi của bị cáo N, bị cáo L đã xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng, gây khó khăn cho công tác phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội. Do vậy cần xử lý các bị cáo bằng pháp luật hình sự.

[4] Về vai trò bị cáo:

[4.1] Bị cáo C phải chịu trách nhiệm độc lập về hành vi của mình.

[4.2] Bị cáo N, L: Bị cáo N có vai trò Cnh, bị cáo L có vai trò giúp sức cho bị cáo N.

[5] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[5.1] Bị cáo N, bị cáo L không phải chịu tình tiết tăng nặng nào quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5.2] Bị cáo C: Trong khoảng thời gian từ ngày 18/12/2019 đến 02/02/2020 đã thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố B (tổng trị giá tài sản 34.000.000 đồng) và 02 trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện S và huyện V, tỉnh Bắc Giang (tổng trị giá tài sản 33.000.000 đồng) nên bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6.1] Bị cáo C: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6.2] Bị cáo N: Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6.3] Bị cáo L: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[7] Về nhân thân:

[7.1] Bị cáo C có nhân thân tốt nhưng bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Bị cáo L có nhân thân xấu, đã bị xét xử về tội trộm cắp tài sản và tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nhưng không cải sửa nay lại phạm tội do cố ý. Do vậy, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, giáo dục

các bị cáo, phòng ngừa tội phạm cần áp dụng hình phạt tù giam đối với bị cáo C, bị cáo L.

[7.2] Bị cáo N có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú cụ thể rõ ràng nên cần áp dụng Cnh sách khoan hồng của Nhà nước, xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao bị cáo cho Cnh quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội.

[8]. Đối với anh Đỗ Xuân T và ông Trịnh Xuân Đ có hành vi mua 02 chiếc xe mô tô do bị cáo C đem bán nhưng không biết là tài sản do bị cáo C phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

[9.1] Bị hại là Công ty TNHH T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Nguyệt M, chị Nguyễn Thị H, ông Nông Văn H không yêu cầu bồi thường gì nên không đặt ra xem xét.

[9.2] Về yêu cầu của bị hại: Bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 17.000.000 đồng; anh Nông Văn H yêu cầu bị cáo C bồi thường 20.000.000 đồng; anh Hoàng Văn Ư yêu cầu bị cáo C bồi thường 17.000.000 đồng thì thấy: Bị cáo C có hành vi chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98M1-075.45 nhãn hiệu Honda Wavean pha màu sơn đỏ của chị Nguyễn Thị H gửi tại bãi gửi xe của Bệnh viện do bà Nguyễn Thị Kim L quản lý, trông coi, có hành vi trộm cắp chiếc xe 01 xe Honda Dream biển kiểm soát 98G1- 005.05 và 01 mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số 98L1-005.38 của anh H, anh H. Bà L đã bỏ ra số tiền 17 triệu đồng để bồi thường cho chị H. Chiếc xe của anh H, anh H không thu hồi được. Nay bà L, anh H, anh H yêu cầu bị cáo bồi thường, bị cáo đồng ý và tự nguyện bồi thường theo yêu cầu bị hại là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự.

[9.3] Về yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Xuân Đ yêu cầu bị cáo C hoàn trả số tiền 11.000.000 đồng thì thấy: Khi mua xe do bị cáo C đem bán, ông Đ không biết chiếc xe là tài sản do bị cáo chiếm đoạt của người khác. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý hoàn trả ông Đ số tiền 11.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự nên cần chấp nhận.

[10] Về vật chứng:

[10.1] Đối với 01 văm phá khóa tự chế từ tô vít có chiều dài 08cm là công cụ bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu tiêu hủy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[10.2] Đối với chiếc xe (gắn biển biển kiểm soát 98B2-119.79), bị cáo C để lại bãi gửi xe big C ngày 01/01/2020, bị cáo C khai trước đó vào khoảng tháng 12/2019, bị cáo trộm cắp tại một nhà nghỉ gần cầu vượt thuộc xã S, thành phố B, cơ quan điều tra đã thông báo tìm bị hại và tiến hành xác minh nhưng chưa có kết quả; đã tra cứu biển kiểm soát 98B2-119.79 có đăng ký mang tên Hà Văn Chuyên, ở H, xã X, huyện G (xe Honda Airblade, số máy JF46E2037599, số khung RLHJF4617EY026453); tra cứu số khung, số máy, đăng ký xe mang tên Đặng

Tiến H, sinh năm 1958 trú tại thôn T, xã Q, huyện G, tỉnh Bắc Giang, ông H đã bán lại cho ông Hà Ngọc Đ, sinh năm 1974 trú tại thôn B, xã A, huyện G, ông Đ không nhớ bán lại cho ai, cơ quan điều tra đã tra cứu xe không có trong dữ liệu xe vật chứng, đã trưng cầu giám định số khung, số máy nguyên thủy của xe, kết quả giám định số khung, số máy không bị đóng đục lại; cơ quan điều tra đã tách vật chứng để tiếp tục điều tra giải quyết theo quy định.

[10.3] Đối với 01 chiếc xe mô tô có số khung, số máy LSHK 11001201244, nhãn hiệu Wave anpha, xe không có biển kiểm soát là chiếc xe bị cáo C để lại bệnh viện phổi Bắc Giang ngày 18/12/2019, bị cáo khai là của bị cáo mua của người đàn ông không quen biết. Cơ quan điều tra đã tra cứu không xác định được nguồn gốc phương tiện đã tách vật chứng để tiếp tục điều tra giải quyết theo quy định.

[11] Đối với số tiền thu lời bắt Cnh 1.800.000đồng bị cáo N có được từ việc bán xe do phạm tội mà có cần buộc bị cáo phải nộp lại để sung vào Ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự.

[12] Về án phí:

[12.1] Bị cáo Vũ Văn C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a,c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[12.2] Bị cáo N, bị cáo L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Hội đồng xét xử tiếp tục tạm giam bị cáo C để đảm bảo thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Vũ Văn C phạm tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Nguyễn Văn L, bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” .

2. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Vũ Văn C 01 năm 08 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”

3. Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo Vũ Văn C 01 năm 08 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

4. Căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Vũ Văn C phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 03 năm 04 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam 06/5/2020.

5. Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn L 10 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

6. Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn N 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Văn N cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

7. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01vám phá khóa tự chế từ tô vít có chiều dài 08cm.

8. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 579, Điều 584; Điều 589 Bộ luật Dân sự

- Bị cáo Vũ Văn C phải bồi thường cho: Anh Nông Văn H số tiền 20.000.000đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu đồng); anh Hoàng Văn U số tiền 17.000.000đồng (bằng chữ: Mười bảy triệu đồng); chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 17.000.000đồng (bằng chữ: Mười bảy triệu đồng)

- Bị cáo Vũ Văn C phải hoàn trả cho ông Trịnh Xuân Đ số tiền 11.000.000đồng (bằng chữ: Mười một triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

9. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự: Bị cáo Nguyễn Văn N phải nộp lại 1.800.000đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

10. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a,c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Bị cáo Vũ Văn C phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.250.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Các bị cáo Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn L mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

11. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./

Nơi nhận:

- VKSND thành phố B;
- Công an thành phố B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP B;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Thị Luyện

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKS thành phố B;
- Công an thành phố B;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- CQ THADS TPBG;
- Lưu HS, VP.

**T/M - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

